

DANH SÁCH CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG KINH NIỀM NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU PHỨC HỢP ĐỒ THỊ, DU LỊCH SINH THÁI, SẢN CỐN KHOÁI CHÁU, TỈNH HƯNG YÊN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CHÁU NINH, TỈNH HƯNG YÊN (Kèm theo Dự thảo Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ ngày 14 tháng 4 năm 2026)

Kèm theo Thông báo số 56/TB-TT-TQ/2024 ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất số 01 tỉnh Hưng Yên

STT	Chức vụ được đặc, chỉ về bản tài sản	Thông tin thửa đất thu bồi			BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC TRÊN ĐẤT										BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỎI, HOA MÀU TRÊN ĐẤT						TỔNG TIỀN, BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (đồng)
		Số tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Loại công trình, vật kiến trúc	Năm xây dựng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Mức bồi thường (%)	Hệ số điều chỉnh vùng	Thành tiền (đồng)	Căn cứ áp dụng	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	
	TỔNG												60.578.566.531							2.600.000	60.581.166.531
1	Công ty TNHH Đại Nam	41	2024	SKC	40.158,0	I. HÀNG RÀO QUANH CÔNG TY (TRƯ CỘNG CHÍNH + CÔNG PHỤ)							788.655.715							2.600.000	
						1. Tường xây gạch chỉ, chiều dày 30cm, không trát, cao 2,4m, vữa XM M50. KT: 440m x 2,4m x 0,3m		m3	316,8	2.013.297	100%	1,011	644.828.427	QĐ 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	1. Cây Sành BK gốc >30cm	đồng/cây	8	650.000	50%	2.600.000	Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND, Điểm b, Khoản 6, Điều 26 Quyết định 01/2025/QĐ-UBND
						2. Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40. KT: 55m x 1,7m		m2	93,5	1.025.931	100%	1,011	96.979.719	QĐ 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025							
						3. Tường xây gạch chỉ, chiều dày 10cm, không trát, cao 2m, vữa XM M50. KT: 91,13m x 2m x 0,1m		m3	18,23	2.218.558	100%	1,011	40.880.228	QĐ 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2027							
						4. Xây trụ gạch chỉ b=5cm, vữa XM M50. KT: (2m x 0,2m x 0,2m) x 29 trụ		m3	2,32	2.543.957	100%	1,011	5.966.902	QĐ 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025							
						II. CÔNG							0								
						1. Cổng chính							0								
						1.1. Trụ cổng tròn sơn giả đá, đường kính 0,8m, cao 4,05m. 02 trụ. Móng trụ 1m x 1m x 1,5m	2016	m3			0%										
						1.2. Trụ cổng tròn sơn giả đá, đường kính 0,4m, cao 4,05m. 02 trụ. Móng trụ 1m x 1m x 1,5m	2016	m3			0%										
						1.3. Cổng tự động, cửa xếp inox 304 chạy motor điện, chiều cao van inox: 1,4m, độ rộng cổng 8m	2016				0%										
						1.4. Hàng rào song INOX. KT: (6,0m x 1,4m) x 2 bên cổng	2016	m2	16,80		0%										
						1.5. Tường xây gạch chỉ, chiều dày 10cm, cao 0,6m, vữa XM M50. KT: (6,0m x 1,4m x 0,1m) x 2 bên cổng	2016	m3	1,68		0%										
						1.6. Trát tường vữa XM M50. KT: (6,0m x 1,4m) x 2 bên cổng	2016	m2	16,80		0%										
						1.7. Tường xây gạch chỉ, chiều dày 10cm, cao 2m, vữa XM M50. KT: (13m x 2m x 0,1m)	2016	m3	2,60		0%										
						1.8. Trát tường vữa XM M50. KT: 13m x 2m	2016	m2	26,00		0%										
						1.9. Hàng rào song sắt. KT: 13m x 0,7m	2016	m2	9,10		0%										
						2. Cổng phụ							0								
						2.1. Cổng bằng sắt kích thước 8m x 2,3m	2016	m2	18,40		0%										
						2.2. Trụ xây gạch chỉ b=5cm, vữa XM M50. KT: (0,4m x 0,4m x 2,3m) x 2 trụ	2016	m3	0,74		0%										
						III. ĐƯỜNG APPHAN							911.311.320								

STT	Chỉ số định danh chủ sở hữu tài sản	Thông tin thửa đất theo bản			BỐI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC TRÊN ĐẤT											BỐI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỎI, HOA MÀU TRÊN ĐẤT					TỔNG TIỀN, BỐI THƯỜNG, HỖ TRỢ (đồng)			
		Số thửa thửa đất	Loại đất	Diện tích thửa đất	Loại công trình, vật kiến trúc	Năm xây dựng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Mức bồi thường (%)	Hệ số điều chỉnh vàng	Thành tiền (đồng)	Căn cứ áp dụng	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ áp dụng				
					VIII. NHÀ KHO CHỨA THAN	2018																		
					Nhà kho chứa than, mái lợp tôn, tường xây gạch chỉ dày 40cm, không có giằng, không có dầm. Kích thước: 16,9m x 27m. Trong đó: Diện tích trong ranh giới GCN: 153,4m2; Diện tích thuộc đất do UBND xã quản lý: 302,9m2.																			
					1. Diện tích trong ranh giới GCN		m2	153,40	1.796.690	100%		275.612.246	Chứng thư Định giá											
					2. Diện tích thuộc đất do UBND xã quản lý		m2	302,90		0%	0	0	Kết luận số 04/KL-STNNMT của Sở Tài nguyên và Môi trường 10/5/2017											
					IX. KHO THÀNH PHẨM							5.049.424.488												
					1. Nhà mái dốc 2 bên, mái lợp tôn thường, nền bê tông dày 40cm, cao kịch nước 9m. KT: 96m x 28m. Trong đó: Diện tích trong ranh giới GCN: 840,8m2; Diện tích thuộc đất do UBND xã quản lý: 1847,2m2	2018						1.169.671.553	Chứng thư Định giá											
					1. Diện tích trong ranh giới GCN		m2	840,80	1.391.141	100%		1.169.671.553	Chứng thư Định giá											
					2. Diện tích thuộc đất do UBND xã quản lý		m2	1.847,20		0%	0	0	Kết luận số 04/KL-STNNMT của Sở Tài nguyên và Môi trường 10/5/2017											
					2. Nhà mái dốc một bên (Sắt thép chính), mái lợp tôn thường, nền bê tông dày 40cm, mái dốc cao 7,4m dốc xuống cao 5,5m. KT: 96m x 26m. Trong đó: Diện tích trong ranh giới GCN: 916,9m2; Diện tích thuộc đất do UBND xã quản lý: 1579,1m2	2018						1.275.537.183												
					1. Diện tích trong ranh giới GCN		m2	916,90	1.391.141	100%		1.275.537.183	Chứng thư Định giá											
					2. Diện tích thuộc đất do UBND xã quản lý		m2	1.579,10			0	0	Kết luận số 04/KL-STNNMT của Sở Tài nguyên và Môi trường 10/5/2017											
					3. Nhà mái dốc một bên (Sau khu nhà ở công nhân và nhà ăn), mái lợp tôn thường, nền bê tông dày 40cm. KT: 28m x 16m.	2018						0												
					1. Diện tích thuộc đất do UBND xã quản lý		m2	448,00		0%	0	0	Kết luận số 04/KL-STNNMT của Sở Tài nguyên và Môi trường											
					4. Nhà mái dốc một bên (Sắt thép đất số 1 thẳng công chính đi vào), mái lợp tôn thường, nền bê tông dày 30cm, mái dốc cao 8,5m dốc xuống cao 6m. KT: 78m x 24m.	2018						2.694.215.952												
					1. Diện tích trong ranh giới GCN		m2	1.872,00	1.391.141	100%		2.694.215.952	Chứng thư Định giá											
					X. KHO PHÔI GẠCH							3.014.961.598												
					Nhà kho phơi gạch mộc, mái lợp tôn, không tường, nền bê tông dày 25cm. Kích thước: 60,5m x 43m.	2016	m2	2.601,50	1.158.932	100%		3.014.961.598	Chứng thư Định giá											
					XI. HỆ THỐNG DƯỠNG RAY							2.501.036.859												

STT	Chỉ số định giá, chỉ số bán	Thông tin nhân dân địa phương				BỐI THƯỜNG, HỒ TRỢ CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC TRÊN ĐẤT										BỐI THƯỜNG, HỒ TRỢ CÂY CỎI, HOA MÀU TRÊN ĐẤT					TỔNG TIỀN, BỐI THƯỜNG, HỒ TRỢ (đồng)
		Số tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Loại công trình, vật kiến trúc	Năm xây dựng	DVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Mức bồi thường (%)	Hệ số điều chỉnh vùng	Thành tiền (đồng)	Cửa cơ áp dụng	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi trừ (%)	Thành tiền (đồng)	Cửa cơ áp dụng
						1. Khu bảo thành phố:															
						03 hệ thống đường ray dài 96m. Trong đó hệ thống đường ray bao gồm: 2 đường ray và 01 mố tự lực.	2018						336.443.968								
						Đường ray Kích thước: 56m x 6 đường ray		m	576,00	566.743	100%		336.443.968	Chứng thư Định giá							
						2. Hệ thống đường ray sát nhà ở nhân viên							98.613.282								
						2.1. 06 hệ thống đường ray dài 9,5m. Trong đó hệ thống đường ray bao gồm: 2 đường ray và không có mố tự lực.															
						Đường ray Kích thước: 9,5m x 2 x 6		m	114,00	566.743	100%		64.608.702	Chứng thư Định giá							
						2.2. 01 hệ thống đường ray xe phà. Trong đó hệ thống đường ray bao gồm: 2 đường ray, mỗi bên 30m															
						Đường ray Kích thước: 30m x 2		m	60,00	566.743	100%		34.004.580	Chứng thư Định giá							
						3. Khu xe gom							317.376.080								
						3.1. 10 hệ thống đường ray dài 28m. Trong đó 01 hệ thống đường ray bao gồm: 2 đường ray															
						Đường ray Kích thước: 28m x 10 x 2		m	560,00	566.743	100%		317.376.080	Chứng thư Định giá							
						3.2. 01 hệ thống ray. Trong đó hệ thống đường ray bao gồm: 2 đường ray, mỗi bên dài 52m.							58.941.272								
						Đường ray Kích thước: 52m x 2		m	104,00	566.743	100%		58.941.272	Chứng thư Định giá							
						4. Khu kho phân gach mệc							606.981.753								
						07 hệ thống đường ray. Trong đó 01 hệ thống đường ray bao gồm: 2 đường ray dài 76,5m, 07 mố tự lực và 05 hệ thống phao đẩy.															
						Đường ray Kích thước: 76,5m x 2 x 7		m	1.071,00	566.743	100%		606.981.753	Chứng thư Định giá							
						5. Khu sửa chữa xe gom							81.610.992								
						04 hệ thống đường ray. Trong đó hệ thống đường ray dài 36m bao gồm 1 mố tự															
						Đường ray Kích thước: 36m x 4		m	144,00	566.743	100%		81.610.992	Chứng thư Định giá							
						6. Khu tạo hình							43.072.468								
						01 hệ thống ray xe phà. Trong đó hệ thống đường ray bao gồm: 2 đường ray, mỗi bên dài 38m.															
						Đường ray Kích thước: 38m x 2		m	76,00	566.743	100%		43.072.468	Chứng thư Định giá							
						7. Khu bãi mệc và tời chế gach bẻng							102.013.740								

STT	Chức vụ đang giữ, chức vụ hiện tại của	Thông tin thân đại diện			BỐI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC TRÊN ĐẤT												BỐI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỎI, HOA MÀU TRÊN ĐẤT					TỔNG TIỀN, BỐI THƯỜNG, HỖ TRỢ (đồng)
		Số tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Loại công trình, vật kiến trúc	Năm xây dựng	DVT	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Nhiều hơn (%)	Hệ số điều chỉnh vùng	Thành tiền (đồng)	Các cơ áp dụng	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Các cơ áp dụng	
						02 hệ thống đường ray dài 45m. Trong đó 01 hệ thống đường ray bao gồm 2 đường ray; 02 M8 ter kéo																
						Đường ray Kích thước: 45m x 2 x 2		m	180,00	566.743	100%		102.013.740	Chứng thư Định giá								
						8. Khu an ninh							56.674.300									
						01 hệ thống đường ray dài 50m. (Trong đó 01 hệ thống đường ray bao gồm: 2 đường ray); 01 M8 ter kéo																
						Đường ray Kích thước: 50m x 2		m	100,00	566.743	100%		56.674.300	Chứng thư Định giá								
						9. Khu lò nung và lò sấy							673.390.684									
						9.1. 04 hệ thống đường ray dài 121m. (Trong đó 01 hệ thống đường ray gồm 2 đường ray); 02 M8 ter kéo; 04 hệ thống pháo dây																
						Đường ray Kích thước: 121m x 4 x 2		m	968,00	566.743	100%		548.607.224	Chứng thư Định giá								
						9.2. 01 hệ thống đường ray dài 110m. (Trong đó 01 hệ thống đường ray bao gồm 2 đường ray); 01 M8 ter kéo; 01 hệ thống pháo dây																
						Đường ray Kích thước: 110m x 2		m	220,00	566.743	100%		124.683.460	Chứng thư Định giá								
						10. Hệ thống ray sắt lò số 3							124.683.460									
						01 hệ thống đường ray dài 110m. (Trong đó 01 hệ thống đường ray bao gồm: 2 đường ray); 02 M8 ter kéo																
						Đường ray Kích thước: 110m x 2		m	220,00	566.743	100%		124.683.460	Chứng thư Định giá								
						11. Hệ thống ray trước cửa lò số 3							11.334.860									
						01 hệ thống đường ray dài 10m. (Trong đó 01 hệ thống đường ray bao gồm 2 đường ray)																
						Đường ray Kích thước: 10m x 2		m	20,00	566.743	100%		11.334.860	Chứng thư Định giá								
						XIII LÒ NUNG	2017						32.404.089.918									
						1.1. Lò nung số 1 và số 2. (Chiều dài 120/10).		Lô	2		100%		19.435.553.750	Chứng thư Định giá								
						1.2. Lò nung số 3. Chiều dài 110m		Lô	1		100%		9.709.975.268	Chứng thư Định giá								
						1.3. Mái lợp tôn (Lợp phía trên 03 lò nung và 02 lò sấy). Kích thước: 130m x 30m		m2	3.900,00	835.541	100%		3.258.609.900	Chứng thư Định giá								
						XIII LÒ SẤY	2017						4.543.487.651									
						02 lò sấy chiều dài 120m		Lô	2		100%		4.543.487.651	Chứng thư Định giá								
						XIV. ỜNG KHỎI	2017						2.673.308.079									

STT	Chi số được đặt, chỉ số và tên tài sản	Thông tin tham chiếu tài sản				BỐI THƯỜNG, HỒ TRỢ CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC TRÊN ĐẤT										BỐI THƯỜNG, HỒ TRỢ CÂY CỎI, HOA MÀU TRÊN ĐẤT						TỔNG TIỀN, BỐI THƯỜNG, HỒ TRỢ (đồng)
		Số tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Loại công trình, vật kiến trúc	Năm xây dựng	DVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Mức bồi thường (%)	Hệ số điều chỉnh vùng	Thành tiền (đồng)	Cửa cơ áp dụng	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Cửa cơ áp dụng	
						5. Nhà vệ sinh 1 tầng, mái BTCT, nong 220 uen lết vón XXII, quét vát vó, cao <3m. KT: 3,5m x 3,5m		m2	12,25		0%		0									
						6. Tắc nước 2000L		Téc	1		0%		0									
						7. Sân bê tông M200 (Sân để xe cạnh nhà ở công nhân). KT: 20,5m x 18m		m2	369,00		0%		0									
						8. Mái lợp tôn chống nóng (Mái che sân để xe cạnh nhà ở công nhân). KT: 20,5m x 18m		m2	369,00		0%		0									
						XXII. MÁI LỢP TÔN (MÁI VÓN) NGAY CÔNG CHÍNH	2016						190.665.629									
						1. Mái lợp tôn thường, không tường, cao 9m. KT: 10,6m x 28,3m		m2	299,98	628.679	100%	1,011	190.665.629	QĐ 13/2023 ngày 31/12/2023								